Phân tích các yếu tố hoạt động quản trị ảnh hưởng đến thành quả kinh doanh của các công ty công nghệ thông tin niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Lê Na, Lê Minh Tiến, Hoàng Hà Anh, Nguyễn Ngọc Thùy
Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM
Email: lena@hcmuaf.edu.vn
Ngày nhận bài: 15/6/2022; Ngày sửa bài: 22/7/2022; Ngày duyệt đăng: 27/7/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đo lường các yếu tố ảnh hưởng tới thành quả kinh doanh của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam. Số liệu được thu thập từ 240 báo cáo tài chính của 20 công ty trong lĩnh vực công nghệ thông tin niêm yết từ giai đoạn 2009 - 2020. Kết quả phân tích thống kê mô tả cho thấy doanh thu, chi phí quản lý và lợi nhuận của các công ty tăng đều qua các năm, tuy nhiên tốc độ tăng của lợi nhuận cao hơn chi phí, và có sự khác biệt có ý nghĩa theo giới tính của lãnh đạo về doanh thu, chi phí quản lý và lợi nhuận. Kết quả phân tích mô hình dữ liệu bảng bằng mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và khắc phục hiện tượng đa cộng tuyến tự tương quan và phương sai sai số thay đổi bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) cho thấy các yếu tố tỷ lệ nữ giới trong Hội đồng quản trị, sự kiêm nhiệm của giám đốc, đòn bẩy tài chính, quy mô công ty theo tài sản và số năm hoạt động của công ty ảnh hưởng tới thành quả kinh doanh.

***Từ khóa**: dữ liệu bảng, hoạt động quản trị, thành quả kinh doanh*

Analysing the impacts of management activity factors on the performance of IT companies listed on stock markets in Vietnam

Abstract

The study was conducted to measure factors affecting the business performance of companies listed Vietnam's stock markets. The data was collected from 240 financial statements of 20 listed companies in the field of information technology from 2019 through 2020. Results from the statistical analysis showed that companies' revenues, management costs, and profits have steadily increased over the years, but the rate of increase in profits was higher than the cost, and there were significant differences in companies' revenues, management costs, and profits based on the gender of the leader. The results of the panel data model using Fixed Effects Model (FEM), Random Effects Model (REM) and overcoming the disease with Generalized Least Squares (GLS) showed that the proportion of women on the board, the concurrent holding of director position, financial leverage, the size of the company by assets and the number of years of operation of the company significantly affected the business performance of companies.

***Keywords:** administrative activities, panel data, performance firm*

1. Giới thiệu

Ngành công nghệ thông tin (CNTT)

ngày càng phát triển và đóng vai trò quan trọng trong xã hội ngày nay. Công nghệ thông tin là điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế và xã hội (Castells, 1999). Vai trò của CNTT với năng suất và khả năng cạnh tranh của các quốc gia cũng như các công ty đã được Dosi và cộng sự (1988) nghiên cứu. Castells và Tyson (1988) chỉ ra nếu một quốc gia hay một khu vực không áp dụng hệ thống CNTT thì rất ít cơ hội để quốc gia hay khu vực đó phát triển. Các nhà kinh tế đã nghiên cứu rất sớm về sự ảnh hưởng của CNTT đến với nền kinh tế để giúp phát triển của các quốc gia. Nghiên cứu của Solow (1957) cho rằng vốn tích lũy chỉ chiếm một phần nhỏ trong sự phát triển kinh tế, phần lớn là nhờ vào sự đóng góp của CNTT. Theo danh sách của Forbes (2021) có 80 trong 400 người giàu nhất nước Mỹ thuộc các công ty công nghệ, đặc biệt trong 10 người dẫn đầu danh sách có bảy người trong ngành công nghệ. Trong danh sách Fortune Global 500 năm 2021, có 39 công ty CNTT lọt vào danh sách. Ở châu Á, tốc độ tăng trưởng GDP ở Nhật Bản đã giảm từ khoảng 4% trong năm 1980 xuống dưới 2% trong năm 1990, tuy nhiên, nhờ vào sự đóng góp của CNTT mà sản lượng tại Nhật Bản tăng 0,5%/năm sau năm 1995 (Jorgenson và Motohashi, 2005).

Tại Việt Nam, ngành CNTT có sự phát triển nhanh nhất và dần trở thành ngành mũi nhọn của quốc gia. Từ số liệu của Sách trắng Công nghệ thông tin và Truyền thông (2010; 2019), ngành CNTT ở Việt Nam có sự phát triển vượt bậc. Cụ thể, doanh thu ngành năm 2019 là 112,566 tỷ USD, tăng 18,3 lần so với năm 2009, tương ứng mức tăng trưởng bình quân 34%/năm trong suốt 10 năm. Kim ngạch xuất khẩu từ năm 2009 đến năm 2019 tăng 34,5 lần. Lao động ngành CNTT tăng từ 226.300 người năm 2009 lên 1.005.206 người năm 2019 với mức tăng 4,4 lần. Với những sự phát triển đó, CNTT từ một ngành kinh tế cấp 2 nhỏ đã trở thành ngành kinh tế cấp 2 lớn ở Việt Nam, có tiềm năng phát triển vững mạnh trong tương lai.

Hoạt động quản trị là yếu tố quan trọng trong các công ty, là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả và hiệu quả kinh doanh. Hoạt động quản trị tốt sẽ làm cho hiệu quả kinh doanh của công ty tốt, làm cho công ty phát triển bền vững. Hoạt động quản trị trong công ty được thể hiện ở nhiều mặt như: yếu tố nữ giới trong hoạt động quản trị, sự kiêm nhiệm của thành viên ban giám đốc đặc biệt là sự kiêm nhiệm của giám đốc điều hành, hay số tiền nợ phải trả, tổng tài sản của công ty, số lao động của công ty, giới tính của Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT), giới tính của Giám đốc,… những mặt này đều ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả, hiệu quả kinh doanh của các công ty (Bilimoria và Wheeler, 2000; Sheikh và Wang, 2011; Omondi và Mutiri, 2013) với sự quản trị khác nhau về các yếu tố trên sẽ có các kết quả kinh doanh khác cho công ty. Kết quả kinh doanh là yếu tố quan trọng của các công ty nên đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện ở nhiều góc độ khác nhau như, các yếu tố ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh, hay vai trò của đa dạng giới ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh (Carter và cộng sự, 2003; Liu và cộng sự, 2014), hay vai trò của nữ giới ảnh hưởng tới thành quả kinh doanh (Liu và cộng sự, 2014; Hoàng Thị Phương Anh và Nguyễn Ngọc Hồng Trang 2018). Tuy nhiên, các nghiên cứu đã thực hiện sử dụng số liệu theo thời gian nhưng ngắn (chủ yếu là 5 năm), hơn nữa chưa có nghiên cứu đi sâu vào một lĩnh vực, ngành nghề cụ thể. Từ đóng góp to lớn của ngành công nghệ thông tin và vai trò quan

trọng của hoạt động quản trị trong các công ty, tác giả đã tiến hành "*Phân tích các yếu tố của hoạt động quản trị ảnh hưởng đến thành quả kinh doanh của các công ty trong lĩnh vực công nghệ thông tin niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*", nghiên cứu đi sâu vào một lĩnh vực cụ thể là các công ty CNTT và sử dụng số liệu thời gian 13 năm để thấy được các yếu tố ảnh hưởng tới thành quả kinh doanh theo sự dịch chuyển của cả mặt không gian và thời gian, từ đó đề xuất một số hàm ý nhằm nâng cao hiệu quả quản trị.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Thành quả kinh doanh là khái niệm được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và được hiểu theo nhiều hướng khác nhau và chủ yếu được hiểu theo hai hướng, các yếu tố đạt được của công ty liên quan tới hoạt động tài chính và các yếu tố đạt được của công ty liên quan tới hoạt động phi tài chính (Taouab và Issor, 2019). Theo Lebans và Euske (2006) cho rằng thành quả kinh doanh là các kết quả hoạt động đạt được của công ty, nó bao gồm nhiều mặt khác nhau của công ty, từ yếu tố phi tài chính nhằm cung cấp thông tin về sự linh hoạt hay mức độ hoàn thành các mục tiêu của công ty, hay những yếu tố tài chính, bao gồm các chỉ tiêu tài chính nhằm đánh giá kết quả và hiệu quả kinh doanh.

Những năm gần đây người ta cho rằng thành quả kinh doanh của công ty là chỉ tiêu phản ảnh kết quả và hiệu quả kinh doanh. Có nhiều cách để xác định thành quả kinh doanh của công ty, các nghiên cứu trước đây thường sử dụng các chỉ số tài chính để đo lường thành quả kinh doanh của công ty. Trong bài nghiên cứu của Erhardt và cộng sự (2003) đã dùng chỉ số lợi nhuận trên tài sản (ROA) và tỷ suất hoàn vốn (ROI) để nghiên cứu thành quả kinh doanh. Còn Liu và cộng sự (2014) lại sử dụng chỉ số ROA và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) để đo lường thành quả kinh doanh. Ngoài chỉ số ROA và ROI thì chỉ số thị giá của công ty (Tobin's Q) cũng được các tác giả sử dụng trong các nghiên cứu thành quả kinh doanh của mình (Carter và cộng sự, 2003; Rose, 2007). Còn Salim và Yadav (2012) sử dụng chỉ số lợi nhuận trên vốn (ROE) và Adhikary và Hoang (2014) thì sử dụng chỉ số ROCE để đo thành quả kinh doanh của các công ty.

Các nghiên cứu trước đã chỉ ra có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới thành quả kinh doanh của công ty như quy mô Hội đồng quản trị, số lần họp Hội đồng quản trị, vai trò của nữ giới, số năm hoạt động của công ty, đòn bẩy tài chính, quy mô công ty.

Tỷ lệ nữ giới tham gia lãnh đạo sẽ ảnh hưởng tới thành quả kinh doanh của công ty. Nữ giới tham gia vào lãnh đạo có thể là thành viên HĐQT hoặc ban Giám đốc. Nghiên cứu của Erhardt và cộng sự (2003), Mahadeo và cộng sự (2012) vai trò của nữ giới tham gia lãnh đạo ảnh hưởng tích cực tới thành quả kinh doanh của công ty. Nhưng Bøhren và Strøm (2007), Adams và Ferreira (2009) lại cho rằng tỷ lệ nữ giới tham gia lãnh đạo sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới thành quả kinh doanh của công ty. Mặt khác, Farrell và Hersch (2005) cho rằng thêm phụ nữ vào lãnh đạo không dẫn đến việc tạo ra hay phá hủy đi giá trị của công ty.

Giới tính của lãnh đạo cũng là một yếu tố quan trọng để đánh giá tác động của nữ giới tới thành quả kinh doanh. Bilimoria và Wheeler (2000) và Mattis (2000) cho rằng các giám đốc nữ sẽ thúc đẩy lợi thế cạnh tranh hơn các giám đốc nam giới. Nghiên cứu của Carter và cộng sự (2003), Liu và cộng sự (2014) cũng cho ra kết quả tương tự. Tuy nhiên, vẫn có nghiên cứu cho rằng

nữ giám đốc sẽ tác động tiêu cực đến thành quả kinh doanh của công ty (Dezsö và Ross, 2012).

Sự kiêm nhiệm của Giám đốc trong HĐQT là việc Giám đốc tham gia vào thành viên HĐQT. Sự kiêm nhiệm này có ảnh hưởng tới thành quả kinh doanh của công ty (Sheikh và Wang, 2011). Nghiên cứu của Carter và cộng sự (2003) cho rằng sự tham gia của Giám đốc vào thành viên HĐQT sẽ làm giảm thành quả hoạt động của công ty.

Đòn bẩy tài chính (nợ/ tổng tài sản) cũng là yếu tố ảnh hưởng tới thành quả kinh doanh của công ty. Nếu tỷ lệ này lớn cho thấy công ty sử dụng đòn cân nợ nhiều. Nghiên cứu của Engelen và cộng sự (2012), Omondi và Muturi (2013) đã cho thấy đòn bẩy tài chính có tác động tiêu cực tới thành quả của công ty, tuy nhiên, nếu công ty sử dụng đòn bẩy ít thì sẽ không tối ưu hiệu quả quản trị.

Quy mô của công ty được cho là có ảnh hưởng đến thành quả kinh doanh. Có nhiều cách để xác định được quy mô của công ty. Friend và Lang (1988), Deesomsak và cộng sự (2004) đã sử dụng tổng tài sản để xác định quy mô công ty, Shubita và Alsawalhah (2012) thì sử dụng tổng doanh số để xác định quy mô công ty, Bonaccorsi (1992) thì xác định quy mô công ty bằng số lượng lao động. Các nghiên cứu của Zeitun và Tian (2007), Stierwald (2009) cho rằng quy mô công ty có tác động tích cực đến thành quả kinh doanh của công ty. Ngoài ra cũng có các nghiên cứu có kết quả là quy mô công ty không có ảnh hưởng đến thành quả kinh doanh công ty (Doğan, 2013).

Số năm hoạt động của công ty sẽ làm tăng kinh nghiệm kinh doanh và sẽ ảnh hưởng tới thành quả kinh doanh. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước cho các kết quả khác nhau, Loderer và cộng sự (2009) chỉ ra rằng các công ty có thâm niên càng nhiều thì thành quả kinh doanh càng tốt, tuy nhiên, các nghiên cứu của Liu và cộng sự (2014), Marinova và cộng sự (2016) chỉ ra thâm niêm công ty ảnh hưởng tiêu cực tới thành quả kinh doanh của các công ty.

Tại Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu về thành quả kinh doanh của công ty, các nghiên cứu này đã sử dụng các chỉ tiêu tài chính để đo lường thành quả kinh doanh của công ty. Đàm Thị Phương Thảo và Nguyễn Tiến Mạnh (2017) chỉ ra rằng quy mô công ty có ảnh hưởng tới thành quả kinh doanh. Võ Hồng Đức và Phan Bùi Gia Thủy (2019) cho thấy thành viên nữ trong HĐQT tác động tích cực đến thành quả kinh doanh của công ty, quy mô HĐQT lại có tác động tiêu cực đến công ty. Nguyễn Thị Hương Mai (2017) cho biết tỷ suất nợ, quy mô công ty và thời gian hoạt động ảnh hưởng tới thành quả kinh doanh của công ty.

Từ cơ sở của các nghiên cứu đã thực hiện trước đây, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu thành quả kinh doanh của các công ty trong lĩnh vực CNTT trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam như sau (Bảng 1):

Bảng 1. Các biến đề xuất cho mô hình và kỳ vọng dấu của các biến

Biến	Mô tả	Cách đo lường	+/-	Các nghiên cứu đã thực hiện
Biến phụ thuộc				
ROA	Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản	Lợi nhuận ròng/ Tổng tài sản		Erhardt và cộng sự (2003), Doğan (2013) Hoàng Thị Phương Anh và Nguyễn Ngọc Hồng Trang (2018)
ROE	Tỷ số lợi nhuận trên vốn	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu		Salim và Yadav (2012), Hoàng Cẩm Trang và Võ Văn Nhị (2014)
Biến độc lập				
X1	Tỷ lệ nữ trong HĐQT	Số nữ trong HĐQT/ số thành viên HĐQT	+	Erhardt và cộng sự (2003), Cater và cộng sự (2003) Mahadeo và cộng sự (2012)
X2	Tỷ lệ nữ trong ban GD	Số nữ trong ban GĐ/ số thành viên ban GĐ	+	Erhardt và cộng sự (2003), Cater và cộng sự (2003)
X3	Giới tính kế toán trưởng	Nữ 1, Nam 0	+	Carter và cộng sự (2003), Liu và cộng sự (2014)
X4	Sự kiêm nhiệm của GĐ	GĐ kiêm nhiệm 1 GĐ độc lập 0	+	Carter và cộng sự (2003), Sheikh và Wang (2011)
X5	Đòn bẩy tài chính	Tổng nợ/ Tổng tài sản	-	Engelen và cộng sự (2012); Omondi và Muturi (2013)
X6	Quy mô công ty theo tài sản	Ln (tổng tài sản)	+	Zeitun và Tian (2007); Stierwald (2009)
X7	Năm hoạt động	Năm lấy BCTC - năm thành lập	+	Loderer và cộng sự (2009) Nagy (2009), Onaolapo và Kajola (2010)

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp chọn mẫu và thu thập số liệu

Mẫu được chọn theo phương pháp xác suất ngẫu nhiên, từ trang VietstockFinance[1] nhóm nghiên cứu lọc ra các công ty ngành CNTT có 12 năm báo cáo tài chính (từ năm 2009 đến 2020). Nghiên cứu dùng hàm trong excel để sắp xếp thứ tự các công ty. Tiến hành thu thập báo cáo tài chính của 20 công ty theo thứ tự sắp xếp, tổng cộng được 240 báo cáo tài chính.

[1] https://finance.vietstock.vn/

Bảng 2. Đặc điểm cỡ mẫu nghiên cứu

TT	Đặc điểm	Chỉ tiêu đo lường	Số Báo cáo tài chính	Tỷ lệ (%)
1	Thâm niên công ty	Từ 12 đến 20 năm	109	45,41
		Từ 21 đến 30	79	32,92
		Trên 30 năm	52	21,67
2	Quy mô công ty theo vốn	Lớn (Large Cap)	11	4,58
		Trung bình (Mid Cap)	8	3,33
		Nhỏ (Small Cap)	93	38,75
		Siêu nhỏ (Microcap)	128	53,33
3	Giới tính của giám đốc	Nam	226	94,17
		Nữ	14	5,83
4	Giới tính của kế toán trưởng	Nam	78	32,50
		Nữ	162	67,50

3.2. Phương pháp phân tích

Từ báo cáo tài chính, các số liệu cần thiết được nhập vào bảng Excel (Bảng 2), sau đó sử dụng các phần mềm SPSS và Stata để phân tích và tính toán.

Phương pháp thống kê mô tả, so sánh, phân tích tổng hợp được sử dụng để thống kê các chỉ số tài chính và phi tài chính của công ty, phân tích sự tăng giảm của các chỉ tiêu tài chính và thành quả kinh doanh công ty theo thời gian.

Phương pháp T-test để kiểm định sự khác biệt của doanh thu, chi phí quản lý và lợi nhuận sau thuế theo yếu tố giới tính của giám đốc và giới tính của kế toán trưởng các công ty.

Phương pháp phân tích mô hình dữ liệu bảng bằng mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới thành quả kinh doanh của các công ty trong lĩnh vực CNTT. Nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp, kết quả mô hình REM được lựa chọn trong cả hai trường hợp. Thực hiện kiểm định Wooldridge không phát triển hiện tượng tự tương quan trong hai mô hình, tuy nhiên khi sử dụng kiểm định Wald thì phát hiện hiện tượng phương sai sai số thay đổi trong cả hai mô hình (ROA và ROE). Nên nghiên cứu đã sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) để khắc phục.

Mô hình dữ liệu bảng có dạng:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 X_{1it} + \beta_2 X_{2it} + \beta_3 X_{3it} + \beta_4 X_{4it} + \beta_5 X_{5it} + \beta_6 X_{6it} + \beta_7 X_{7it}$$

Trong đó:

Y là biến phụ thuộc

X là các biến độc lập được trình bày trong Bảng 1

β là các hệ số hồi quy

i là số bctc, chạy từ 1 đến 20

t là số năm lấy bctc, chạy từ 1 đến 12

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng kết quả kinh doanh của các công ty

Kết quả phân tích cho thấy trong giai đoạn 2009 đến 2017 doanh thu của các công ty trong lĩnh vực CNTT niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam có sự tăng trưởng đều. Cụ thể, doanh thu trung bình năm 2009 là 1307,63 tỷ đồng đã tăng lên 2803,43 tỷ đồng, đạt mức tăng 114,39% (tương ứng mức tăng bình quân 12,71%/năm). Tuy nhiên, sang năm 2018 doanh thu giảm còn 1821,89 tỷ đồng, tương ứng với mức giảm là -35,01%. Sang giai đoạn 2018 đến 2020, doanh thu ngành lại có xu hướng tăng đều, cụ thể đến năm 2020 doanh thu là 2069,36 tỷ đồng, đạt mức tăng trưởng giai đoạn là 13,58% (tương ứng mức tăng trưởng bình quân 6,79%/năm) (Hình 1).

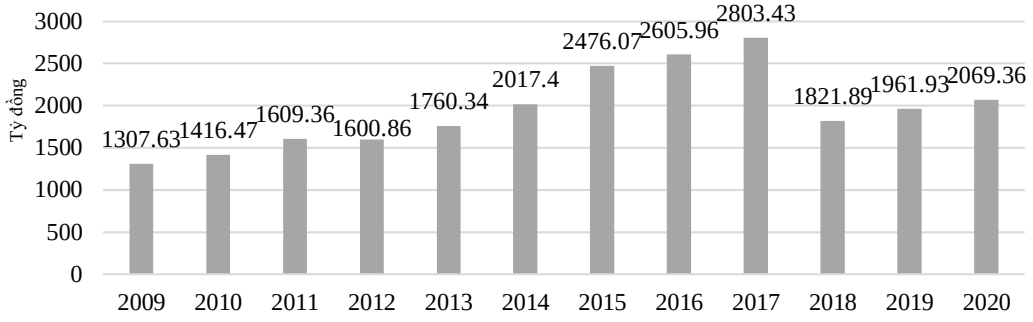

Hình 1. Doanh thu bình quân các công ty giai đoạn 2009-2020

Kết quả phân tích cho thấy, các công ty trong ngành CNTT hoạt động tốt, cụ thể lợi nhuận sau thuế tăng đều qua các năm, tốc độ tăng của lợi nhuận cao hơn tốc độ tăng của chi phí quản lý. Xu hướng chung của chi phí quản lý và lợi nhuận sau thuế của các công ty có xu hướng tăng qua các năm. Tuy nhiên, giai đoạn 2009 đến 2012, chi phí quản lý các công ty trung bình cao hơn lợi nhuận sau thuế của các công ty, nhưng sang giai đoạn 2013 đến 2020, chi phí quản lý công ty trung bình thấp hơn lợi nhuận sau thuế trung bình của các công ty. Cụ thể chi phí quản lý công ty bình quân năm 2009 là 95,68 tỷ đồng thì đến năm 2020 chi phí quản lý công ty bình quân là 240,93 tỷ đồng, đạt mức tăng giai đoạn là 151,82%, tương ứng với mức tăng trưởng bình quân là 13,80%/năm. Còn lợi nhuận sau thuế bình quân năm 2009 là 79,08 tỷ đồng nhưng đến năm 2020 thì lợi nhuận sau thuế bình quân đạt 258,81 tỷ đồng, đạt mức tăng giai đoạn là 249,38%, tương ứng với mức tăng trưởng bình quân là 22,67%/năm (Hình 2). Từ kết quả cho cho thấy, trong giai đoạn này các công ty hoạt động hiệu quả.

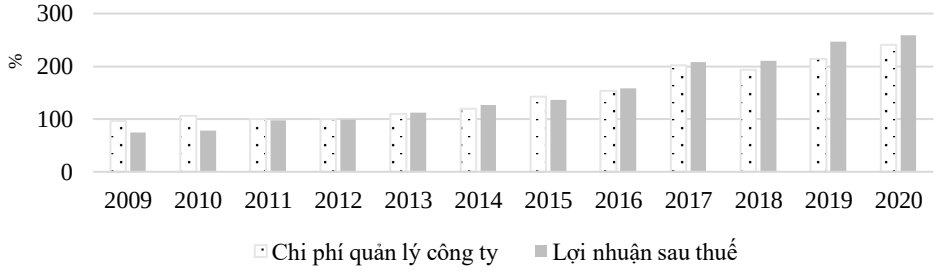

Hình 2. Chi phí quản lý và lợi nhuận các công ty giai đoạn 2009-2020

Kết quả so sánh kiểm định các chỉ tiêu doanh thu, chi phí quản lý và lợi nhuận sau thế theo giới tính của giám đốc của 240 báo cáo tài chính từ 20 công ty cho thấy: doanh thu, chi phí quản lý và lợi nhuận của công ty có sự khác biệt có ý nghĩa đối với nhóm công ty có nữ giới làm kế toán trưởng và nam giới làm kế toán trưởng, và không có sự khác biệt giữa nhóm công ty có nam giới làm giám đốc và nữ giới làm giám đốc (Bảng 3).

Bảng 3. So sánh doanh thu, chi phí quản lý và lợi nhuận sau thế theo đặc điểm lãnh đạo của công ty

Chỉ tiêu so sánh	Đặc điểm nhóm công ty	Số quan sát	Giá trị bình quân (tỷ đồng)	Sig	Sig 2 đuôi
Doanh thu	Giám đốc nữ	14	366,56	0,078	0,348
	Giám đốc nam	226	2052,94		0,000
	Kế toán trưởng nữ	162	534,27	0,000	0,000
	Kế toán trưởng nam	78	4904,42		0,001
Chi phí quản lý	Giám đốc nữ	14	31,76	0,123	0,450
	Giám đốc nam	226	157,97		0,003
	Kế toán trưởng nữ	162	23,86	0,000	0,000
	Kế toán trưởng nam	78	413,85		0,001
Lợi nhuận sau thuế	Giám đốc nữ	14	32,76	0,130	0,462
	Giám đốc nam	226	155,03		0,005
	Kế toán trưởng nữ	162	19,48	0,000	0,000
	Kế toán trưởng nam	78	414,55		0,001

Kết quả phân tích cho thấy các công ty trong lĩnh vực CNTT trong giai đoạn 2009 đến 2020 có chỉ số ROA (Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản) trung bình là 0,062 có nghĩa là 1 đồng tổng tài sản tạo ra khoản 0,062 đồng lợi nhuận rồng (ROA 12 năm khảo sát, năm cao nhất là 0,088 và năm thấp nhất là 0,019). Chỉ số ROE (Tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu) trung bình là 0,091 có nghĩa 1 đồng vốn của chủ sở hữu sẽ tạo ra khoảng 0,091 đồng lợi nhuận sau thuế cho công ty (ROE 12 năm khảo sát, năm cao nhất là 0,157 và năm thấp nhất là 0,031) (Bảng 4).

Bảng 4. Chỉ số tài chính bình quân qua các năm

TT	KH	Biến	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình
1	ROA		240	-0,193	3,292	0,062
2	ROE		240	-0,605	0,794	0,091
1	X1	Tỷ lệ nữ trong HĐQT	240	0,000	6,667	0,117
2	X2	Tỷ lệ nữ trong ban GD	240	0,000	3,000	0,653
3	X3	Giới tính kế toán trưởng	240	0,000	1,000	0,680
4	X4	Sự kiêm nhiệm của GĐ	240	0,000	1,000	0,410
5	X5	Đòn bẩy tài chính	240	0,020	0,966	0,461
6	X6	Ln (Quy mô theo tài sản)	240	19,010	31,362	26,526
7	X7	Năm hoạt động	240	14,000	66,000	23,260

4.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới thành quả kinh doanh của các công ty

Kết quả phân tích cho thấy các yếu tố của hoạt động quản trị có sự ảnh hưởng tới thành quả kinh doanh của các công ty trong lĩnh vực CNTT, cụ thể:

Biến tỷ lệ nữ giới trong HĐQT ảnh hưởng tích cực tới thành quả kinh doanh các công ty (X1 ảnh hưởng tới ROA = 0,103 và ảnh hưởng tới ROE = 0,159) kết quả này trùng khớp với các nghiên cứu của Erhardt và cộng sự (2003), Mahadeo và Soobaroyen (2012). Có nghĩa là khi có thêm thành viên Hội đồng quản trị là nữ giới sẽ có sự tích cực trong thành quả kinh doanh của các công ty.

Biến sự kiêm nhiệm của giám đốc ảnh hưởng tích cực tới thành quả kinh doanh của các công ty (X4 ảnh hưởng tới ROE = 0,017) kết quả này cũng cố kết luận của Carter và cộng sự (2003) cho rằng sự tham gia của GĐ vào thành viên HĐQT sẽ làm giảm thành quả hoạt động của công ty.

Biến đòn bẩy tài chính ảnh hưởng tiêu cực tới thành quả kinh doanh của các công ty (X5 ảnh hưởng tới ROA = -0,004) kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của Engelen và cộng sự (2012); Omondi và Muturi (2013) cho rằng đòn bẩy tài chính ảnh hưởng ngược chiều với thành quả kinh doanh.

Biến quy mô công ty theo tài sản ảnh hưởng tích cực tới thành quả kinh doanh của công ty (X6 ảnh hưởng tới ROA = 0,005 và ảnh hưởng tới ROE = 0,023) kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của Stierwald (2009) kết luận rằng quy mô công ty có tác động tích cực đến thành quản kinh doanh của công ty.

Biến số năm hoạt động của công ty ảnh hưởng tiêu cực tới thành quả kinh doanh của công ty (X7 = -0,525) kết quả của nghiên cứu này giống với các nghiên cứu của Liu và cộng sự (2014); Marinova và cộng sự (2016) chỉ ra rằng thâm niêm công ty ảnh hưởng tiêu cực tới thành quả kinh doanh của các công ty.

Còn các biến tỷ lệ nữ giới trong ban giám đốc (X2) và giới tính của kế toán trưởng (X3) không ảnh hưởng có ý nghĩa tới thành quả kinh doanh của các công ty CNTT niêm yết (Bảng 5).

Bảng 5. Kết quả hồi quy dữ liệu bảng

Biến	ROA			ROE		
	Fem	Rem	GLS	Fem	Rem	GLS
X1	0,057	*0,070	***0,103	***0,224	***0,200	***0,159
	0,046	0,041	0,019	0,084	0,074	0,034
X2	***0,045	***0,039	0,003	***0,067	***0,054	-0,007
	(0,009	0,009	0,007	0,017	0,016	0,010
X3	-0,005	-0,007	0,004	-0,030	-0,024	0,013
	0,018	0,016	0,007	0,033	0,029	0,013
X4	*0,019	*0,018	0,004	*0,030	**0,034	*0,017
	0,010	0,009	0,005	0,019	0,017	0,010

X5	***-0,004	***-0,004	***-*0,004*	***-0,001	**0,001	*-0,001*
	0,000	0,000	*0,000*	0,000	0,000	*0,000*
X6	**0,018	**0,014	**0,005*	***0,045	***0,034	***0,023*
	0,008	0,006	*0,002*	0,014	0,010	*0,005*
X7	-0,011	-0,001	***-0,001*	*0,004	-0,002	***-0,001*
	0,001	0,001	*0,000*	0,002	0,001	*0,001*
Cons	**-0,451	**-0,339	*-0,106*	***-1,064	***-0,829	***-0,525*
	0,192	0,151	*0,062*	0,352	0,269	*0,123*
R-sq	0,878	0,884		0,066	0,078	

*Ghi chú: ***; **; * tương ứng mức ý nghĩa 1%; 5% và 10%*

4.3. Một số hàm ý nhằm nâng cao thành quả kinh doanh cho các công ty

Tỷ lệ nữ giới trung bình trong HĐQT ở các công ty ngành CNTT hiện nay là 11,7%, tỷ lệ này là khá thấp, kết quả nghiên cứu chỉ ra hiện tỷ lệ giới tính của nữ trong HĐQT có ảnh hưởng tích cực tới thành quả kinh doanh, vì vậy trong cơ cấu tổ chức HĐQT trong điều kiện cho phép các công ty có thể cơ cấu thêm thành viên nữ vào HĐQT, việc cơ cấu này có thể ảnh hưởng tốt tới thành quả hoạt động, cũng như nâng cao vai trò của phụ nữ trong các hoạt động quản trị và sẽ góp phần cân bằng sự đa dạng giới trong HĐQT công ty.

Hiện ngành CNTT có kế toán trưởng của các công ty là nam giới chiếm khoảng 32,5%, vậy trong trường hợp có thể để lựa chọn, các công ty nên cân nhắc chọn nam giới đảm nhận vai trò kế toán trưởng. Kế toán trưởng là vị trí tham mưu chủ lực cho giám đốc về việc cơ cấu vốn cũng như các chỉ tiêu tài chính của công ty, các kế toán trưởng là nam giới sẽ có các ưu điểm nhất định trong việc điều hành.

Hiện các công ty đang sử dụng đòn bẩy tài chính khá cao, và đòn bẩy tài chính ảnh hưởng trực tiếp đến ROA, nên các công ty cần giảm nợ hoặc tăng tài sản của mình, hiện tỷ lệ đòn bẩy trung bình là 46,1%, tuy nhiên, có những công ty tỷ lệ đòn bẩy là 96,6%. Việc giảm đòn bẩy tài chính cũng có nghĩa là tăng tài sản của công ty lên, nếu làm được việc này thì kết quả sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến không những ROA mà cả ROE.

Số liệu thống kê cho thấy các công ty hiện đang có tỷ lệ kiêm nhiệm của Giám đốc là 41%, vì vậy nếu trong điều kiện cho phép các công ty có thể thực hiện Giám đốc kiêm nhiệm thêm là thành viên của HĐQT, để có sự thống nhất trong điều hành sẽ ảnh hưởng tích cực tới thành quả kinh doanh của các công ty

5. Kết luận

Công nghệ thông tin là ngành phát triển rất nhanh và là ngành quan trọng đang được Việt Nam đẩy mạnh phát triển trong thời gian qua. Ngành công nghệ thông tin đã cho doanh số và lợi nhuận lớn cho Việt Nam. Trong các năm qua, các công ty công nghệ thông tin luôn có lợi nhuận tăng đều theo thời gian, sau 12 năm lợi nhuận trung bình đã tăng gấp 3 lần.

Khi so sánh doanh thu, chi phí quản lý và lợi nhuận sau thuế của các công ty theo

nhóm giới tính của kế toán trưởng thì có sự khác biệt có ý nghĩa các chỉ tiêu này, tuy nhiên, theo nhóm giới tính giám đốc thì không có sự khác biệt có ý nghĩa.

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng có ý nghĩa tới thành quả kinh doanh của công ty như tỷ lệ nữ giới trong Hội đồng quản trị, sự kiêm nhiệm của Giám đốc, đòn bẩy tài chính, quy mô công ty theo tài sản và kinh nghiệm của các công ty.

Tài liệu tham khảo

Adhikary, B.K., and Hoang, L.H.G. (2014). Board Structure and Firm Performance in Emerging Economies: Evidence from Vietnam. *Ruhuna Journal of Management and Finance, 1*(1), 53-72.

Adams, R.B., and Ferreira, D. (2009). Women in the boardroom and their impact on governance and performance. *Journal of Financial Economics, 94*(2), 291-309. DOI: https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2008.10.007

Bilimoria, D., and Wheeler, J.V. (2000). Women corporate directors: current research and future directions. In Davidson, M., and Burke, R. (Eds.), *Women in management: Current research issues, Volume II* (138-163). SAGE Publications Ltd. https://dx.doi.org/10.4135/9781446219775.n10

Bonaccorsi, A. (1992). On the relationship between firm size and export intensity. *Journal of International Business Studies, 23*(4), 605-635.

Bøhren, Ø., and Strøm, R.Ø. (2007). *Aligned, Informed, and Decisive: Characteristics of Value-Creating Boards*. EFA 2007 Ljubljana Meetings Paper. http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.966407

Castells, M. (1999). Grassrooting the space of flows. *Urban Geography, 20*(4): 294-302.

Castells, M., and Tyson, L. (1988). High-technology choices ahead: Restructuring interdependence. In John, W.S. and Stuart, T. (Eds), *Growth, Exports, and Jobs in a Changing World Economy*. New Brunswick, NJ: Transaction Books.

Carter, D.A., Simkins, B.J., and Simpson, W.G. (2003). Corporate governance, board diversity, and firm value. *Financial Review, 38*(1), 33-53. DOI: https://doi.org/10.1111/1540-6288.00034

Deesomsak, R., Paudyal, K., and Pescetto, G. (2004). The determinants of capital structure: Evidence from the Asia Pacific region. *Journal of Multinational Financial Management, 14*(4-5), 387-405. DOI: https://doi.org/10.1016/j.mulfin.2004.03.001

Dezsö, C.L., and Ross, D.G. (2012). Does female representation in top management improve firm performance? A panel data investigation. *Strategic Management Journal, 33*(9), 1072-1089.

Doğan, M. (2013). Does firm size affect the firm profitability? Evidence from Turkey. *Research Journal of Finance and Accounting, 4*(4): 53-59.

Dosi, G., Freeman, C., Nelson, R., Silverberg, G., and Soete, L. (1988). *Technical change and economic theory*. Laboratory of Economics and Management (LEM), Sant'Anna School of Advanced Studies, Pisa, Italy.

Đàm Thị Phương Thảo và Nguyễn Tiến Mạnh (2017). Đánh giá ảnh hưởng của một số nhân tố đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty Bất động sản niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên, 170*(10), 103-108.

Engelen, P.J., van den Berg, A., and van der Laan, G. (2012). Board diversity as a shield during the financial crisis. In Boubaker, S., Nguyen, B., Nguyen, D. (Eds), *Corporate governance*. Springer, Berlin, Heidelberg. https://doi.org/10.1007/978-3-642-31579-4_11

Erhardt, N.L., Werbel, J.D., and Shrader, C.B. (2003). Board of director diversity and firm financial performance. *Corporate governance: An international review*, 11(2), 102-111. https://doi.org/10.1111/1467-8683.00011

Farrell, K.A., and Hersch, P.L. (2005). Additions to corporate boards: The effect of gender. *Journal of Corporate Finance, 11*(1-2), 85-106.

Friend, I., and Lang, L.H.P. (1988). An empirical test of the impact of managerial self-interest on corporate capital structure. *The Journal of Finance*, *43*(2), 271-281. https://doi.org/10.2307/2328459

Forbes (2021). *Top Ten Tech Articles Of 2021*. https://www.forbes.com/sites/peterhigh/2022/01/03/top-ten-tech-articles-of-2021/?sh=4909e359634a

Hoàng Cẩm Trang và Võ Văn Nhị (2014). Ảnh hưởng của thành viên nữ trong hội đồng quản trị đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết. *Tạp chí phát triển kinh tế, 290*, 61-75.

Hoàng Thị Phương Anh và Nguyễn Ngọc Hồng Trang (2019). Ảnh hưởng của đa dạng giới trong hội đồng quản trị đến thành quả hoạt động của các doanh nghiệp được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí khoa học đại học Đà Lạt, 9*(1), 31-48. DOI: https://doi.org/10.37569/DalatUniversity.9.1.463(2019)

Jorgenson, D.W., and Motohashi, K. (2005). Information technology and the Japanese economy. *Journal of the Japanese and International Economies, 19*(4), 460-481. https://doi.org/10.1016/j.jjie.2005.05.001

Lebans, M., Euske, K. (2006). A conceptual and operational delineation of performance. In Neely, A. (Eds), *Business Performance Measurement: Theory and Practice*. Cambridge: Cambridge University Press, 65-79. doi:10.1017/CBO9780511753695.006

Liu, Y., Wei, Z., and Xie, F. (2014). Do women directors improve firm performance in China? *Journal of Corporate Finance, 28*, 169-184.

Loderer, C., Neusser, K., and Waelchli, U. (2009). *Firm age and survival.* Working paper, University of Bern, Switzerland, 40p.

Mahadeo, J.D., Soobaroyen, T., and Hanuman, V.O. (2012). Board composition and financial performance: Uncovering the effects of diversity in an emerging economy. *Journal of Business Ethics, 105*(3), 375-388. https://doi.org/10.1007/s10551-011-0973-z

Marinova, J., Janneke, P., and Chantal, R.

(2016). Gender diversity and firm performance: Evidence from Dutch and Danish boardrooms. *The International Journal of Human Resource Management, 27*(15), 1777-1790. https://doi.org/10.1080/09585192.2015.1079229

Mattis, J.S. (2000). African American women's definitions of spirituality and religiosity. *Journal of Black Psychology, 26*(1), 101-122. doi:10.1177/0095798400026001006

Nagy, N. (2009). *Determinants of Profitability: What Factors play a role when assessing a firm's return on assets*. Project of University of Akron, 30p.

Nguyễn Thị Hương Mai (2017). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty vận tải niêm yết trên thị trường Chứng khoán Việt Nam. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia CITA "CNTT và Ứng dụng trong các lĩnh vực"*, 322-329.

Omondi, M.M., and Muturi, W. (2013). Factors affecting the financial performance of listed companies at the Nairobi Securities Exchange in Kenya. *Research Journal of Finance and Accounting, 4*(15), 99-104.

Onaolapo, A.A., and Kajola, S.O. (2010). Capital structure and firm performance: evidence from Nigeria. *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences, 25*, 70-82.

Rose, C. (2007). Does female board representation influence firm performance? The Danish evidence. *Corporate Governance: An International Review, 15*(2), 404- 413.

Sách trắng Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam (2010, 2019). Hà Nội, Nxb Thông tin và Truyền thông. Truy cập tại: https://www.mic.gov.vn/solieubaocao/Pages/TinTuc/102360/Sach-Trang-Cong-nghe-thong-tin-va-Truyen-thong.html

Salim, M., and Yadav, R. (2012). Capital structure and firm performance: Evidence from Malaysian listed companies. *Procedia-Social and Behavioral Sciences, 65*, 156-166.

Sheikh, N.A., and Wang, Z. (2011). Determinants of capital structure: An empirical study of firms in manufacturing industry of Pakistan. *Managerial finance, 37*(2), 117-133. https://doi.org/10.1108/03074351111103668

Shubita, M.F., and Alsawalhah, J.M. (2012). The relationship between capital structure and profitability. *International Journal of Business and Social Science, 3*(16), 104-112.

Solow, R.M. (1957). Technical change and the aggregate production function. *The review of Economics and Statistics, 39*(3), 312-320. https://doi.org/10.2307/1926047

Stierwald, A. (2009). *Determinants of firm profitability-the effect of productivity and its persistence*. Melbourne Institute of Applied Economic and Social Research, The University of Melbourne, 25p.

Taouab, O., and Issor, Z. (2019). Firm performance: Definition and measurement models. *European Scientific Journal, 15*(1), 93-106.

Võ Hồng Đức và Phan Bùi Gia Thủy (2019). Quản trị công ty và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp: Minh chứng thực nghiệm từ các công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM. *Tạp chí Phát triển Kinh tế, 275*, 01-15.

Zeitun, R., and Tian, G.G. (2007). Does ownership affect a firm's performance and default risk in Jordan? *Corporate Governance*, *7*(1), 66-82. https://doi.org/10.1108/14720700710727122